

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 31) được cấp ngày 18 tháng 5 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Việt Anh

Chủ tịch

(từ ngày 25 tháng 4 năm 2023)

Ông Hoàng Nam Tiến

Chủ tịch

(đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)

Ông Trương Gia Bình

Thành viên

Ông Nguyễn Văn Khoa

Thành viên

Bà Chu Thị Thanh Hà

Thành viên

Bà Trần Thị Hồng Lĩnh

Thành viên

(từ ngày 25 tháng 4 năm 2023)

Ông Phan Thế Thành

Thành viên

(từ ngày 25 tháng 4 năm 2023)

Bà Lê Ngọc Diệp

Thành viên

(đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)

Ông Nguyễn Hoàng Quyền

Thành viên

(đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Khương

Trưởng ban

Ông Đỗ Xuân Phúc

Thành viên

Ông Phạm Xuân Hoàn

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Linh

Tổng Giám đốc

(từ ngày 25 tháng 4 năm 2023)

Ông Hoàng Việt Anh

Tổng Giám đốc

(đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)

Bà Vũ Thị Mai Hương

Phó Tổng Giám đốc

Ông Chu Hùng Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Việt Anh

Chủ tịch

Ông Nguyễn Hoàng Linh

Tổng Giám đốc

(từ ngày 18 tháng 5 năm 2023)

Ông Hoàng Nam Tiến

Chủ tịch

(đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)

Trụ sở chính

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 4 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 4 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thế
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3487
Hà Nội, ngày 4 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.271.625.276.887	10.099.244.269.282
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	163.732.298.883	1.418.670.415.325
111	Tiền		163.516.071.841	226.703.212.028
112	Các khoản tương đương tiền		216.227.042	1.191.967.203.297
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.468.739.635.900	5.856.787.648.379
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	10.468.739.635.900	5.856.787.648.379
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.517.526.477.442	1.357.716.256.717
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.696.808.364.161	1.600.426.459.013
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	108.739.347.786	75.567.434.032
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		30.000.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	183.403.967.802	130.878.502.753
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(501.425.202.307)	(449.156.139.081)
140	Hàng tồn kho	9	944.983.488.928	1.117.620.653.980
141	Hàng tồn kho		976.929.880.621	1.152.953.245.195
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(31.946.391.693)	(35.332.591.215)
150	Tài sản ngắn hạn khác		176.643.375.734	348.449.294.881
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	140.230.601.095	162.316.511.752
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		27.663.105.688	25.763.117.347
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	8.749.668.951	160.369.665.782
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		8.535.356.873.443	8.326.319.345.943
210	Các khoản phải thu dài hạn		27.380.850.858	35.094.259.284
216	Phải thu dài hạn khác		27.380.850.858	35.094.259.284
220	Tài sản cố định		5.794.814.362.080	5.610.369.821.803
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	5.209.125.853.020	4.994.560.213.579
222	Nguyên giá		11.930.778.053.052	11.206.151.632.037
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.721.652.200.032)	(6.211.591.418.458)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	585.688.509.060	615.809.608.224
228	Nguyên giá		1.115.132.782.051	1.100.766.918.579
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(529.444.272.991)	(484.957.310.355)
240	Tài sản dở dang dài hạn		345.548.771.213	359.405.443.556
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	345.548.771.213	359.405.443.556
250	Đầu tư tài chính dài hạn		6.200.000.000	6.200.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	9.684.980.000	9.684.980.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	200.000.000	200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		2.361.412.889.292	2.315.249.821.300
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	2.357.996.720.592	2.314.717.115.919
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	3.416.168.700	532.705.381
270	TỔNG TÀI SẢN		21.806.982.150.330	18.425.563.615.225

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		13.702.835.888.233	10.505.861.380.737
310	Nợ ngắn hạn		13.663.049.113.371	10.426.642.949.150
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.095.521.749.426	1.576.590.188.554
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	106.651.941.702	67.889.459.376
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	219.212.347.769	40.968.138.219
314	Phải trả người lao động		897.007.534.158	1.330.921.896.716
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	248.182.940.496	157.786.124.942
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18(a)	1.594.660.344.510	1.550.636.330.115
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	229.313.416.805	211.357.966.705
320	Vay ngắn hạn	20(a)	9.054.710.572.805	5.140.502.023.623
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	217.788.265.700	349.990.820.900
330	Nợ dài hạn		39.786.774.862	79.218.431.587
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18(b)	36.341.243.582	36.980.826.995
337	Phải trả dài hạn khác		3.445.531.280	2.027.900.000
338	Vay dài hạn	20(b)	-	39.991.556.359
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13	-	218.148.233
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.104.146.262.097	7.919.702.234.488
410	Vốn chủ sở hữu		8.104.146.262.097	7.919.702.234.488
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22,23	3.283.395.380.000	3.283.395.380.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.283.395.380.000	3.283.395.380.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu	23	55.391.600.000	55.391.600.000
415	Cổ phiếu quỹ	23	-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	1.424.495.512.206	1.424.495.512.206
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	3.051.164.914.847	2.840.418.455.303
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		1.853.251.986.417	1.227.197.381.689
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		1.197.912.928.430	1.613.221.073.614
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	23	289.698.855.044	316.001.286.979
440	TỔNG NGUỒN VỐN		21.806.982.150.330	18.425.563.615.225

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 4 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.683.086.874.347	7.078.790.185.756
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.114.367.423	2.124.975.982
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	26 7.681.972.506.924	7.076.665.209.774
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27 4.249.323.053.724	3.576.411.667.600
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	3.432.649.453.200	3.500.253.542.174
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28 359.060.913.260	381.656.810.168
22	Chi phí tài chính	29 189.977.659.488	225.814.220.568
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	177.660.852.793	169.276.496.896
25	Chi phí bán hàng	30 998.795.257.865	960.113.018.596
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31 1.091.761.581.421	1.238.433.509.793
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	1.511.175.867.686	1.457.549.603.385
31	Thu nhập khác	17.249.419.421	6.628.299.809
32	Chi phí khác	14.260.763.584	18.924.874.373
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	2.988.655.837	(12.296.574.564)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	1.514.164.523.523	1.445.253.028.821
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32 305.604.703.580	280.884.036.954
52	(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32 (3.101.611.552)	3.629.585.367
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	1.211.661.431.495	1.160.739.406.500
Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của công ty mẹ	1.197.912.928.430	1.106.120.043.323
62	Cổ đông không kiểm soát	13.748.503.065	54.619.363.177
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24(a) 3.648	3.369
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24(b) 3.648	3.369

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 4 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

theo phương pháp giá trị tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.514.164.523.523	1.445.253.028.821
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	645.657.441.094	565.419.825.493
03	Các khoản dự phòng	48.882.863.704	14.059.784.447
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.924.618.333)	13.473.549.412
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(333.232.594.790)	(369.370.186.712)
06	Chi phí lãi vay	177.660.852.793	169.276.496.896
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	2.051.208.467.991	1.838.112.498.357
09	Tăng các khoản phải thu	(41.234.942.670)	(229.541.156.605)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	176.023.364.574	(416.080.232.592)
11	Giảm các khoản phải trả	(693.302.173.389)	(213.002.863.900)
12	Tăng chi phí trả trước	(21.193.694.016)	(206.131.299.536)
14	Tiền lãi vay đã trả	(168.871.765.848)	(136.906.894.778)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(120.492.210.894)	(212.332.014.782)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	30.000.000	50.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(132.232.555.200)	(158.686.925.167)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.049.934.490.548	265.481.110.997
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(829.690.637.387)	(527.715.329.965)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	16.784.176	-
23	Tiền chi cho vay	(10.596.535.685.900)	(8.127.800.032.122)
24	Tiền thu hồi cho vay	5.954.583.698.379	6.639.639.452.948
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	292.719.042.687	194.103.551.417
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.178.906.798.045)	(1.821.772.357.722)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	10.134.587.079.616	7.861.901.059.933
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.254.297.972.597)	(6.264.943.645.730)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.007.034.847.800)	(64.094.865.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2.873.254.259.219	1.532.862.548.853
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.255.718.048.278)	(23.428.697.872)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3 1.418.670.415.325	374.929.561.927
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	779.931.836	4.143.031.022
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3 1.63.732.298.883	355.643.895.077

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 4 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 4 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi gần nhất (lần thứ 31) được cấp ngày ngày 18 tháng 5 năm 2023.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán UpCom với mã chứng khoán là 'FOX'.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 5 công ty con trực thuộc như sau (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5 công ty con trực thuộc):

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.6.2023 và 31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1) Công ty CP Dịch vụ trực tuyến FPT (FOC) (*)	Cung cấp dịch vụ viễn thông, quảng cáo trực tuyến, báo điện tử, thanh toán điện tử	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%
5) Công ty TNHH Truyền hình FPT (FPL)	Cung cấp các dịch vụ truyền hình	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, FOC có 1 công ty con trực thuộc là Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết là 60% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 60%). Hoạt động chính của công ty con này là phân phối thẻ game, thẻ viễn thông trả trước. Công ty con này được thành lập, đăng ký hoạt động tại 357 Phố Thống Nhất, Thị trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty và các công ty con có 10.627 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.130 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty với nhau được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên thứ ba không thuộc Công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty và các công ty con nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ thuê bao ban đầu. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty và các công ty con xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty và các công ty con đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty và các công ty con trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty và các công ty con không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty và các công ty con ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty và các công ty con ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo, chủ yếu liên quan đến hạch toán kế toán đối với cổ tức bằng cổ phiếu nhận được từ các công ty con.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty và các công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty và các công ty con khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty con trong cùng tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)
2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7 và 8);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8 và 9);
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định (Thuyết minh 2.11 và 11); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 32).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	104.617.340	104.422.460
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	163.411.454.501	226.598.789.568
Các khoản tương đương tiền (*)	216.227.042	1.191.967.203.297
	<u>163.732.298.883</u>	<u>1.418.670.415.325</u>

- (*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		30.6.2023		31.12.2022	
		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i.	Ngắn hạn				
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	10.466.739.635.900	10.466.739.635.900	5.854.787.648.379	5.854.787.648.379
	Khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
		<u>10.468.739.635.900</u>	<u>10.468.739.635.900</u>	<u>5.856.787.648.379</u>	<u>5.856.787.648.379</u>
ii.	Dài hạn				
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
		<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 và dưới 12 tháng. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30.6.2023		31.12.2022	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
					Dự phòng VND
	Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3.684.980.000	(*) (3.684.980.000)	3.684.980.000	(*) (3.684.980.000)
	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	6.000.000.000	(*) -	6.000.000.000	(*) -
		<u>9.684.980.000</u>	<u>(*) (3.684.980.000)</u>	<u>9.684.980.000</u>	<u>(*) (3.684.980.000)</u>

(*) Trình bày giá trị hợp lý: Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba (*)	1.646.165.653.986	1.579.606.049.081
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	50.642.710.175	20.820.409.932
	<u>1.696.808.364.161</u>	<u>1.600.426.459.013</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	108.722.847.786	75.551.814.032
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Công nghiệp LME	18.374.146.558	1.541.163.753
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Truyền thông Quốc tế	-	12.300.000.000
- Khác	90.348.701.228	61.710.650.279
Bên liên quan	16.500.000	15.620.000
	<u>108.739.347.786</u>	<u>75.567.434.032</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Lãi tiền gửi	163.787.110.070	109.845.013.784
Khác	19.616.857.732	21.033.488.969
	<u>183.403.967.802</u>	<u>130.878.502.753</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	525.188.766.932	23.763.564.625	501.425.202.307

	31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	488.205.444.387	39.049.305.306	449.156.139.081

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	49.595.661.865	-	88.839.497.430	-
Nguyên vật liệu	721.800.648.830	(31.946.391.693)	836.100.716.877	(35.332.591.215)
Công cụ, dụng cụ	67.146.794.859	-	76.960.681.374	-
Hàng hóa	138.386.775.067	-	151.052.349.514	-
	976.929.880.621	(31.946.391.693)	1.152.953.245.195	(35.332.591.215)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(31.946.391.693)		(35.332.591.215)	
	944.983.488.928		1.117.620.653.980	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	35.332.591.215	54.607.140.942
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 27)	(3.386.199.522)	(19.274.549.727)
Số dư cuối kỳ/năm	31.946.391.693	35.332.591.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	74.233.839.487	104.903.018.372
Khác	65.996.761.608	57.413.493.380
	<u>140.230.601.095</u>	<u>162.316.511.752</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*)	1.785.860.997.227	1.702.047.122.673
Chi phí thuê văn phòng	298.401.779.461	303.176.777.899
Khác	273.733.943.904	309.493.215.347
	<u>2.357.996.720.592</u>	<u>2.314.717.115.919</u>

(*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới bao gồm các chi phí thiết bị, vật tư, chi phí nhân công thuê ngoài để lắp đặt, triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình cho khách hàng mới. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh theo thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.13).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	212.375.019.192	10.779.336.569.563	195.223.328.920	19.216.714.362	11.206.151.632.037
Mua trong kỳ	-	320.870.434.390	1.386.329.094	2.518.522.727	324.775.286.211
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang	-	501.949.614.271	73.722.500	-	502.023.336.771
Phân loại lại (Thuyết minh 11(b))	1.062.423.833	3.500.000	-	-	1.065.923.833
Thanh lý, xóa sổ	-	(101.875.947.992)	(697.632.353)	(664.545.455)	(103.238.125.800)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	213.437.443.025	11.500.284.170.232	195.985.748.161	21.070.691.634	11.930.778.053.052
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(74.563.131.948)	(5.947.260.867.835)	(176.169.030.273)	(13.598.388.402)	(6.211.591.418.458)
Khấu hao trong kỳ	(3.960.014.562)	(592.681.924.644)	(3.590.486.615)	(934.552.637)	(601.166.978.458)
Phân loại lại (Thuyết minh 11(b))	-	(3.500.000)	-	-	(3.500.000)
Thanh lý, xóa sổ	-	89.822.519.076	622.632.353	664.545.455	91.109.696.884
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	(78.523.146.510)	(6.450.123.773.403)	(179.136.884.535)	(13.868.395.584)	(6.721.652.200.032)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	137.811.887.244	4.832.075.701.728	19.054.298.647	5.618.325.960	4.994.560.213.579
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	134.914.296.515	5.050.160.396.829	16.848.863.626	7.202.296.050	5.209.125.853.020

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3.410.901.147.008 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.152.981.662.304 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép bản quyền và quyền khai thác VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2023	163.558.151.413	753.927.547.130	183.281.220.036	1.100.766.918.579
Mua trong kỳ	10.877.965.243	1.102.884.230	3.450.937.832	15.431.787.305
Phân loại lại (Thuyết minh 11(a))	(1.062.423.833)	-	(3.500.000)	(1.065.923.833)
Tại ngày 30.6.2023	173.373.692.823	755.030.431.360	186.728.657.868	1.115.132.782.051
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2023	-	(376.593.920.234)	(108.363.390.121)	(484.957.310.355)
Khấu hao trong kỳ	-	(26.393.418.927)	(18.097.043.709)	(44.490.462.636)
Phân loại lại (Thuyết minh 11(a))	-	-	3.500.000	3.500.000
Tại ngày 30.6.2023	-	(402.987.339.161)	(126.456.933.830)	(529.444.272.991)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2023	163.558.151.413	377.333.626.896	74.917.829.915	615.809.608.224
Tại ngày 30.6.2023	173.373.692.823	352.043.092.199	60.271.724.038	585.688.509.060

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác (Thuyết minh 2.11).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 80.346.026.238 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 64.863.498.138 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Trung tâm dữ liệu Quận 9	224.080.415.201	177.411.715.340
Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận	10.643.913.308	234.304.468
Hệ thống trục Bắc Nam	25.176.851.792	39.830.766.443
Công trình FPT Telecom Tower Quận 7	1.642.511.537	3.992.511.537
Các công trình hạ tầng viễn thông (*)	84.005.079.375	137.936.145.768
	345.548.771.213	359.405.443.556

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình chờ triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

13 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.416.168.700	532.705.381
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	(218.148.233)

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế, trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu kỳ/năm	532.705.381	5.705.551.007
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	2.883.463.319	(5.172.845.626)
Số dư cuối kỳ/năm	3.416.168.700	532.705.381
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ/năm	(218.148.233)	(10.248.476)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	218.148.233	(207.899.757)
Số dư cuối kỳ/năm	-	(218.148.233)

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	105.274.013.917	66.859.281.023
Trong đó:		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	29.742.909.040	3.279.240.030
- Khác	75.531.104.877	63.580.040.993
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	1.377.927.785	1.030.178.353
	106.651.941.702	67.889.459.376

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30.06.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Bao gồm:				
- Công ty TNHH Hisense Broadband				
Multimedia Technologies	118.899.042.900	118.899.042.900	72.800.872.000	72.800.872.000
- Khác	926.322.332.404	926.322.332.404	1.347.692.411.339	1.347.692.411.339
	50.300.374.122	50.300.374.122	156.096.905.215	156.096.905.215
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))				
	1.095.521.749.426	1.095.521.749.426	1.576.590.188.554	1.576.590.188.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
(a) Phải thu		
Thuế GTGT	-	47.871.244.756
Thuế TNDN	7.536.153.628	72.166.759.453
Thuế thu nhập cá nhân	848.259.936	37.965.676.266
Thuế nhà thầu	365.255.387	2.365.985.307
	<u>8.749.668.951</u>	<u>160.369.665.782</u>
(b) Phải nộp		
Thuế GTGT	70.359.823.136	18.186.457.762
Thuế TNDN	135.360.450.633	14.878.563.772
Thuế thu nhập cá nhân	10.948.792.670	5.697.422.103
Thuế nhà thầu	2.542.861.330	2.205.694.582
Thuế khác	420.000	-
	<u>219.212.347.769</u>	<u>40.968.138.219</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/(phải nộp Nhà nước trên cơ sở thuần như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Thuế GTGT đầu ra	(29.684.786.994)	1.145.696.872.163	(1.045.652.262.033)	70.359.823.136
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	70.321.732.083	(70.321.732.083)	-
Thuế TNDN	(57.288.195.681)	305.604.703.580	(120.492.210.894)	127.824.297.005
Thuế nhà thầu	(160.290.725)	28.594.745.935	(26.256.849.267)	2.177.605.943
Thuế thu nhập cá nhân	(32.268.254.163)	204.847.908.925	(162.479.122.028)	10.100.532.734
Thuế nhập khẩu	-	67.656.145	(67.656.145)	-
Thuế khác	-	604.105.329	(603.685.329)	420.000
	<u>(119.401.527.563)</u>	<u>1.755.737.724.160</u>	<u>(1.425.873.517.779)</u>	<u>210.462.678.818</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí lãi vay	96.811.319.298	88.184.202.440
Khác (*)	151.371.621.198	69.601.922.502
	<u>248.182.940.496</u>	<u>157.786.124.942</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các khoản chi phí phải trả cho việc thuê kênh, thuê đường truyền, quỹ viễn thông công ích và các chi phí phải trả khác.

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	1.592.863.540.422	1.548.863.526.027
Khác	1.796.804.088	1.772.804.088
	<u>1.594.660.344.510</u>	<u>1.550.636.330.115</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	5.760.373.267	5.513.554.636
Khác	30.580.870.315	31.467.272.359
	<u>36.341.243.582</u>	<u>36.980.826.995</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	20.653.771.134	2.049.141.272
Ký quỹ, ký cược	117.589.727.671	121.036.283.832
Khác	91.069.918.000	88.272.541.601
	<u>229.313.416.805</u>	<u>211.357.966.705</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	4.450.018.862.428	10.134.587.079.616	(6.181.306.367.758)	(6.072.114.196)	8.397.227.460.090
Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả (**)	690.483.161.195	39.991.556.359	(72.991.604.839)	-	657.483.112.715
	<u>5.140.502.023.623</u>	<u>10.174.578.635.975</u>	<u>(6.254.297.972.597)</u>	<u>(6.072.114.196)</u>	<u>9.054.710.572.805</u>

(*) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn không tài sản đảm bảo từ các ngân hàng nhằm bổ sung vốn cho hoạt động của Công ty. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 4,8%/năm đến 8%/năm (năm 2022: từ 1,98%/năm đến 8%/năm).

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Vay dài hạn ngân hàng (**)	<u>39.991.556.359</u>	<u>-</u>	<u>(39.991.556.359)</u>	<u>-</u>

(**) Bao gồm các khoản vay dài không tài sản đảm bảo từ các ngân hàng nhằm bổ sung vốn cho hoạt động của Công ty. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 4,3%/năm đến 7,2%/năm (năm 2022: từ 4,3%/năm đến 7,2%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

20 VAY (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ như sau:

	30.6.2023		31.12.2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	211.400.000	4.952.112.200.000	73.400.000	1.705.387.321.453
Đồng Việt Nam ("VND")	4.102.598.372.805	4.102.598.372.805	3.475.106.258.529	3.475.106.258.529
		<u>9.054.710.572.805</u>		<u>5.180.493.579.982</u>

Công ty đã thực hiện nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá (Hedging) đối với các khoản vay bằng ngoại tệ như sau:

Ngoại tệ	30.6.2023		31.12.2022	
	Số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được hedging	Số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được hedging
Đô la Mỹ ("USD")	<u>211.400.000</u>	<u>211.400.000</u>	<u>73.400.000</u>	<u>73.400.000</u>

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	349.990.820.900	288.287.363.789
Trích lập từ LNST chưa phân phối	-	234.162.324.376
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(132.232.555.200)	(172.558.867.265)
Khác	30.000.000	100.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	<u>217.788.265.700</u>	<u>349.990.820.900</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phần

	30.6.2023 Cổ phần phổ thông	31.12.2022 Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	328.339.538	328.339.538
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	328.339.538	328.339.538

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2023		31.12.2022	
	Cổ phần phổ thông	%	Cổ phần phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	164.742.021	50,17	164.742.021	50,17
Công ty Cổ phần FPT	149.907.458	45,66	149.907.458	45,66
Các cổ đông khác	13.690.059	4,17	13.690.059	4,17
	328.339.538	100	328.339.538	100

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.283.695.530.000	20.462.758.273	55.391.600.000	(300.150.000)	824.773.364.467	1.821.722.332.329	283.252.865.644	6.288.998.300.713
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.150.756.824.672	107.588.843.083	2.258.345.667.755
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(328.339.538.000)	(64.081.496.000)	(392.421.034.000)
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	599.722.147.739	(599.722.147.739)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(223.403.402.056)	(10.758.922.320)	(234.162.324.376)
Hủy cổ phiếu quỹ	(300.150.000)	-	-	300.150.000	-	-	-	-
Khác	-	(20.462.758.273)	-	-	-	19.404.386.097	(3.428)	(1.058.375.604)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.283.395.380.000	-	55.391.600.000	-	1.424.495.512.206	2.840.418.455.303	316.001.286.979	7.919.702.234.488
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.197.912.928.430	13.748.503.065	1.211.661.431.495
Chia cổ tức bằng tiền mặt (*)	-	-	-	-	-	(985.018.614.000)	(40.050.935.000)	(1.025.069.549.000)
Khác	-	-	-	-	-	(2.147.854.886)	-	(2.147.854.886)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.283.395.380.000	-	55.391.600.000	-	1.424.495.512.206	3.051.164.914.847	289.698.855.044	8.104.146.262.097

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ – ĐHĐCĐ/FTEL ngày 25 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 3.000 đồng/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
24 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU
(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.197.912.928.430	1.106.120.043.323
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.197.912.928.430	1.106.120.043.323
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	328.339.538	328.339.538
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.648	3.369

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2022, Công ty chưa xác định được số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ 6 tháng nên chưa phản ánh vào tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.672.402 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.513.645 Đô la Mỹ).

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Nợ khó đòi	181.542.702.016	181.571.217.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.138.843.811.817	6.565.580.936.317
Doanh thu bán hàng hóa	544.243.062.530	513.209.249.439
	<u>7.683.086.874.347</u>	<u>7.078.790.185.756</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(52.216.700)	(767.898.356)
Chiết khấu thương mại và các khoản giảm trừ khác	(1.062.150.723)	(1.357.077.626)
	<u>(1.114.367.423)</u>	<u>(2.124.975.982)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	7.137.781.661.094	6.564.223.858.691
Doanh thu thuần về bán hàng	544.190.845.830	512.441.351.083
	<u>7.681.972.506.924</u>	<u>7.076.665.209.774</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.770.642.194.004	3.155.985.531.337
Giá vốn của hàng hóa đã bán	482.067.059.242	436.637.965.964
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(3.386.199.522)	(16.211.829.701)
	<u>4.249.323.053.724</u>	<u>3.576.411.667.600</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	344.661.138.973	369.812.014.925
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.399.774.287	11.844.795.243
Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các đơn vị khác (Thuyết minh 35(a))	2.000.000.000	-
	<u>359.060.913.260</u>	<u>381.656.810.168</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	177.660.852.793	169.276.496.896
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.316.806.695	56.537.723.672
	<u>189.977.659.488</u>	<u>225.814.220.568</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	741.037.458.880	732.098.322.886
Quảng cáo, tiếp thị	149.597.022.357	138.321.625.306
Khác (*)	108.160.776.628	89.693.070.404
	<u>998.795.257.865</u>	<u>960.113.018.596</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí thuê, chi phí thuê ngoài, chi phí tiện ích và các chi phí bán hàng khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	713.014.342.663	901.544.276.205
Khác (*)	378.747.238.758	336.889.233.588
	<u>1.091.761.581.421</u>	<u>1.238.433.509.793</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.514.164.523.523	1.445.253.028.821
Thuế tính ở thuế suất 20%	302.832.904.705	289.050.605.764
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(400.000.000)	(6.581.675.804)
Chi phí không được khấu trừ	22.000.000	(28.314.698)
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(750.317.125)	400.000
Dự phòng thiếu của năm trước	721.860.925	2.018.244.697
Thuế được miễn hoặc giảm	-	54.362.362
Khác	76.643.523	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>302.503.092.028</u>	<u>284.513.622.321</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	305.604.703.580	280.884.036.954
Thuế TNDN - hoãn lại	(3.101.611.552)	3.629.585.367
	<u>302.503.092.028</u>	<u>284.513.622.321</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.198.892.717.048	1.029.000.814.414
Chi phí nhân viên	2.016.269.637.079	2.119.200.496.231
Khấu hao TSCĐ	645.647.293.091	565.419.825.493
Dịch vụ mua ngoài	2.059.467.104.456	1.731.100.067.637
Khác	419.603.141.336	330.236.992.214
	<u>6.339.879.893.010</u>	<u>5.774.958.195.989</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty và các công ty con chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty và các công ty con các cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con là cung cấp các dịch vụ viễn thông (bao gồm dịch vụ Internet, truyền hình trả tiền, quảng cáo trực tuyến, cho thuê đường truyền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác khác). Doanh thu và lợi nhuận từ bán hàng hóa chiếm dưới 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty và các công ty con. Do đó, Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh 26 và Thuyết minh 27.

(b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Tuy Công ty mẹ nắm giữ 45,66% vốn cổ phần của Công ty nhưng có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của Công ty và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)	Quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	Cổ đông chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Công ty mẹ
Trường Đại học FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
i) Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	37.968.385.011	34.407.113.915
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	33.553.159.301	43.520.469.450
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	22.082.013.130	11.856.966.468
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	11.841.258.463	4.111.869.328
Công ty Cổ phần FPT	7.252.534.368	3.842.024.658
Trường Đại học FPT	6.598.875.334	4.629.253.184
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	2.204.700.806	2.122.242.940
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	5.949.695.727	3.330.365.951
	<u>127.450.622.140</u>	<u>107.820.305.894</u>
ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	193.806.349.620	140.873.707.675
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	75.974.713.743	131.637.892.414
Công ty Cổ phần FPT	65.926.755.132	61.327.749.296
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	5.739.610.223	8.227.395.809
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	4.655.417.816	3.584.105.333
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.123.998.321	3.186.326.150
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	519.624.552	263.762.894
	<u>347.746.469.407</u>	<u>349.100.939.571</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
iii) Chia cổ tức công bố chia bằng tiền			
Công ty Cổ phần FPT	449.722.374.000	149.907.458.000	
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	494.226.063.000	164.742.021.000	
Các cổ đông khác	41.070.177.000	13.690.059.000	
	<u>985.018.614.000</u>	<u>328.339.538.000</u>	
iv) Nhận cổ tức (Thuyết minh 28)			
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	2.000.000.000	-	
v) Cho vay			
Công ty Cổ phần FPT	30.000.000.000	91.000.000.000	
vi) Lãi cho vay			
Công ty Cổ phần FPT	294.123.288	775.561.644	
vii) Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác			
Thù lao, tiền lương và các quyền lợi gộp khác	3.390.281.720	4.620.000.000	
(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan			
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND	
i) Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT			
Công ty Cổ phần FPT	116.227.042	362.640.459	
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)			
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	20.744.818.966	12.865.688.622	
Công ty TNHH Phần mềm FPT	18.286.631.242	2.596.770.871	
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	7.248.861.078	799.091.021	
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.912.130.973	-	
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	378.795.952	288.589.390	
Công ty Cổ phần FPT	247.942.723	1.532.344.125	
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	1.823.529.241	2.737.925.903	
	<u>50.642.710.175</u>	<u>20.820.409.932</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần FPT	30.000.000.000	-
iv) Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần FPT	295.092.620	367.864
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	33.713.330	-
	328.805.950	367.864
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	21.870.968.224	39.565.780.782
Công ty Cổ phần FPT	23.219.914.750	21.941.567.281
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	3.565.496.566	90.067.525.544
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.096.293.253	2.191.789.136
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	450.185.377	1.812.181.600
Công ty TNHH Phần mềm FPT	73.764.895	517.265.092
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	23.751.057	795.780
	50.300.374.122	156.096.905.215
vi) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	836.390.770	159.113.570
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	64.171.615	760.586.393
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	477.365.400	110.478.390
	1.377.927.785	1.030.178.353
vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Thu hộ bên liên quan	637.416.451	67.487.789
Lợi nhuận và cổ tức phải trả	20.016.354.683	1.981.653.483
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần FPT	17.643.958.000	-
- Các cổ đông khác	2.372.396.683	1.981.653.483
	20.653.771.134	2.049.141.272

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

36 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động đã ký kết trong tương lai như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	159.759.003.760	173.297.696.409
Từ 1 năm đến 5 năm	213.674.667.523	242.136.397.327
Trên 5 năm	16.666.350.597	39.071.304.844
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	390.100.021.880	454.505.398.580

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Trung tâm dữ liệu	22.739.904.974	19.275.669.609
Khác	2.848.339.597	-
	25.588.244.571	19.275.669.609

37 NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ hoàn nguyên đất thuê:

Công ty và các công ty con ký các hợp đồng thuê đất và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên các khu đất thuê. Các hợp đồng thuê đất không nêu rõ nghĩa vụ của Công ty và các công ty con trong việc tháo dỡ công trình xây dựng, vật kiến trúc và các tài sản khác của Công ty và các công ty con trên đất thuê vào cuối thời hạn thuê đất. Nghĩa vụ này phụ thuộc vào việc trao đổi, thỏa thuận thêm giữa Công ty/các công ty con với các bên cho thuê đất vào cuối thời hạn thuê đất. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, nghĩa vụ hoàn nguyên của Công ty và các công ty con đối với các khu đất thuê là chưa được xác định. Do đó, Công ty và các công ty con không ghi nhận nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 4 tháng 8 năm 2023.

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật